

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới (Dự án FSMIMS)

THÔNG ĐỌC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/1997/QH10 ngày 12/12/1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều luật của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17/06/2003;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/08/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA);

Căn cứ Thông tư số 04/2007/TT-BKH ngày 30/07/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 131/2006/NĐ-CP về ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn ODA;

Căn cứ Quyết định 725/QĐ-TTg ngày 11/06/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục Dự án trong lĩnh vực ngân hàng yêu cầu Ngân hàng Thế giới tài trợ thời kỳ 2007-2010;

Căn cứ Hiệp định tài trợ và Hiệp định đồng tài trợ của Dự án FSMIMS đã ký ngày 21/04/2009 tại Hà Nội giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đại diện của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ vào “thư không phản đối” phát hành ngày 25/07/2012 của Ngân hàng Thế giới đối với Kế hoạch đấu thầu tổng thể điều chỉnh ngày 13/07/2012 trong khuôn khổ Dự án FSMIMS;

Căn cứ Hướng dẫn lập kế hoạch đấu thầu theo Thông tư số 02/2009/TT-BKH ngày 17/02/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án FSMIMS,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Kế hoạch đấu thầu tổng thể ban hành kèm theo Quyết định số 1286/QĐ-NHNN ngày 28/06/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án FSMIMS, Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Thông tin Tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (6 bản);
- Lưu: FSMIMS (4 bản).

Đính kèm:

- Kế hoạch đấu thầu tổng thể.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Nguyễn Toàn Thắng

KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU TỔNG THỂ

Dự án Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng (FSMIMS) vay vốn Ngân hàng Thế giới
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1144~~.../QĐ-NHNN ngày 30/.../2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Biểu 1: Kế hoạch Đầu thầu

I. Đầu thầu dịch vụ tư vấn

Mã số gói thầu	Tên gói thầu / mô tả gói thầu	Giá gói thầu (USD)	Nguồn vốn (USD)			Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian dự kiến nhà thầu nộp HSDT	Thời gian thực hiện hợp đồng	
			IDA	PHRD	Đổi ứng					Bắt đầu	Kết thúc
1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Trung tâm Thông tin Tín dụng											
		5.938.000	5.108.000	830.000	0						
ST1	Cùng cổ chức năng, sắp xếp và cải tiến quy trình nghiệp vụ của NHNN, CIC	5.160.000	4.330.000	830.000	0	Lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí (QCBS)	Hai túi hồ sơ	Trọn gói	07/2009	01/2011	12/2014
ST2	Nhóm chuyên gia quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng	146.000	146.000	0	0	Lựa chọn chuyên gia tư vấn (IC)	Một túi hồ sơ	Theo thời gian	06/2011	01/2012	12/2012
ST3	Xác nhận chất lượng của bên thứ ba độc lập với NHNN	166.000	166.000	0	0	Lựa chọn dựa trên chất lượng (QBS)	Hai túi hồ sơ	Trọn gói	09/2012	02/2013	09/2014
ST4	Hỗ trợ PMU (SBV3.a.i), gồm:	170.000	170.000	0	0						
ST4.1	Tư vấn cá nhân chuẩn bị Sổ tay quản lý tài chính (Ms NNA)	12.711	12.711	0	0	Lựa chọn chuyên gia tư vấn (IC)	Một túi hồ sơ	Trọn gói	03/2009	05/2009	06/2009

ST4.2	Tư vấn cá nhân chuẩn bị HSMT gói ST1 (Mr HQH)	20.000	20.000	0	0	Lựa chọn chuyển gia tư vấn (IC)	Một túi hồ sơ	Tròn gói	03/2009	06/2009	01/2011
ST4.3	Tư vấn cá nhân từ Sri-lanka tại Hội thảo khởi động (Ms Rani)	2.250	2.250	0	0	Lựa chọn chuyển gia tư vấn (SSS)	Một túi hồ sơ	Tròn gói	08/2009	09/2009	09/2009
ST4.4	Tư vấn cá nhân hỗ trợ đánh giá HSDT gói ST1 (Mr Stephen John Peachey)	30.000	30.000	0	0	Lựa chọn chuyển gia tư vấn (SSS)	Một túi hồ sơ	Tròn gói	06/2010	08/2010	01/2011
ST4.5	Tư vấn cá nhân quốc tế hỗ trợ Phó Thống đốc (Mr Christopher Charles Thomas)	105.039	105.039	0	0	Lựa chọn chuyển gia tư vấn (IC)	Một túi hồ sơ	Theo thời gian	06/2011	04/2012	03/2013
ST5	Chuyên gia tư vấn về mua sắm, đầu thầu ICT	132.000	132.000	0	0	Lựa chọn chuyển gia tư vấn (IC)	Một túi hồ sơ	Theo thời gian	07/2012	10/2012	04/2014
ST6	Kiểm toán báo cáo tài chính (SBV3.a.iii), gồm:	164.000	164.000	0	0						
ST6.1	Kiểm toán báo cáo tài chính Đợt 1	15.450	15.450	0	0	Lựa chọn theo chi phí thấp nhất (LCS)	Hai túi hồ sơ	Tròn gói	11/2010	06/2011	06/2013
ST6.2	Kiểm toán báo cáo tài chính Đợt 2	148.550	148.550	0	0	Lựa chọn theo chi phí thấp nhất (LCS)	Hai túi hồ sơ	Tròn gói	08/2013	01/2014	06/2015
2. Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam		824.000	824.000	0	0						
DT1	Tăng cường chức năng và cải tiến quy trình nghiệp vụ của DIV	685.042	685.042	0	0	Lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí (QCBS)	Hai túi hồ sơ	Tròn gói	07/2009	01/2011	06/2014
DT2	Quản trị thay đổi của DIV	138.958	138.958	0	0	Lựa chọn chuyển gia tư vấn (IC)	Một túi hồ sơ	Tròn gói	09/2012	04/2013	04/2014
Tổng cộng Phần II		6.762.000	5.932.000	830.000	0						

II.Đầu thầu mua sắm hàng hóa

Mã số gói thầu	Tên gói thầu / mô tả gói thầu	Giá gói thầu (USD)	Nguồn vốn (USD)			Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian dự kiến nhà thầu nộp HSDT	Thời gian thực hiện hợp đồng		
			IDA	PHRD	Đổi ứng					Bắt đầu	Kết thúc	
1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam												
SG1.1	Máy chủ, lớp giữa (middleware), và cơ sở dữ liệu (cho NHNN, tiến hành cùng SG3.1)	37.686.200	32.033.200		0	5.653.000						
		10.485.600	8.912.800		0	1.572.800	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Một giai đoạn	Tròn gói	04/2013	08/2013	07/2014
SG1.2	Máy chủ, lớp giữa (middleware), cơ sở dữ liệu (cho NHNN, tiến hành cùng SG3.2, SG4)	6.000.000	5.100.000			900.000	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Một giai đoạn	Tròn gói	10/2013	02/2014	08/2014
SG3.1	Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống của gói SG2 ban đầu (cho NHNN)	12.899.500	10.964.500		0	1.935.000	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Hai giai đoạn	Tròn gói	10/2012	06/2013	12/2014
SG3.2	Hệ thống quản trị văn bản, kiểm toán nội bộ, nguồn nhân lực và các quy trình nội bộ (cho NHNN)	2.300.000	1.955.000			345.000	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Một giai đoạn	Tròn gói	11/2013	03/2014	12/2014
SG3.3	Các chuẩn công nghệ thông tin (cho NHNN)	1.050.800	893.200		0	157.600	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Một giai đoạn	Tròn gói	07/2013	10/2013	12/2014
SG4	Quản trị cơ sở dữ liệu, Kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan (cho NHNN)	4.820.800	4.097.700		0	723.100	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Hai giai đoạn	Tròn gói	02/2013	10/2013	12/2014

SG5.1	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	35.300	30.000		5.300	Chào hàng cạnh tranh (Shopping)		Tròn gói	03/2012	06/2012	09/2012
SG5.2	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	31.800	27.000		4.800	Chào hàng cạnh tranh (Shopping)		Tròn gói	01/2013	04/2013	06/2013
SG6	Xe ô-tô cho Ban QLDA FSMIMS	56.500	48.000		8.500	Chào hàng cạnh tranh (Shopping)		Tròn gói	03/2013	06/2013	09/2013
SG7	Phần mềm kế toán cho PMU (nâng cấp) (*)	5.900	5.000		900	Mua sắm trực tiếp (Direct Contract)		Tròn gói	12/2008	03/2009	06/2009
2. Trung tâm Thông tin Tin dụng		8.843.300	7.516.800		1.326.500						
CG1	Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC (các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan)	8.843.300	7.516.800		1.326.500	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Hai giai đoạn	Tròn gói	09/2012	05/2013	12/2014
3. Bảo hiểm Tiên gửi Việt Nam		16.402.400	13.942.000		2.460.400						
DG1	Cung cấp, lắp đặt và tích hợp Hệ thống CNTT và truyền thông cho Quy trình nghiệp vụ tiên tiến của BHTGVN	16.376.500	13.920.000		2.456.500	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)	Một giai đoạn	Tròn gói	10/2012	03/2013	12/2014
DG2	Thiết bị văn phòng cho Ban Triển khai dự án	25.900	22.000		3.900	Chào hàng cạnh tranh (Shopping)		Tròn gói	06/2012	12/2012	12/2012
Tổng cộng Phần II		62.931.900	53.492.000		9.439.900						
TỔNG CỘNG (Phần I và Phần II)		69.693.900	59.424.000		830.000						

Ghi chú:

- _ DIV/PIU thực hiện gói thầu DT1, DT2 và DG1, DG2
- _ SBV/PMU thực hiện gói thầu các gói thầu còn lại.
- _ Giá gói thầu đã gồm chi phí dự phòng (giá và số lượng) xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư, dự toán được
- (*) SBV đã tự thực hiện gói thầu SG7, hoàn thành tháng 6/2009, mà không sử dụng vốn IDA.

Biểu 2: Phần công việc khác không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

Mã số	Nội dung công việc	Nguồn vốn (USD)			Tổng giá trị thực hiện (USD)
		IDA	PHRD	Đối ứng	
1	Đào tạo, hội thảo, khảo sát và chi phí hoạt động gia tăng	576.000	0	0	576.000
1.1	SBV/PMU triển khai	517.000	0	0	517.000
1.1.1	SBV1 (4 chuyến khảo sát)	205.000			205.000
1.1.2	SBV3.c.iii. (đào tạo, hội thảo)	198.000			198.000
1.1.3	SBV3.c.iv (chi phí hoạt động gia tăng)	66.000			66.000
1.1.4	CIC1.a.i. (1 chuyến khảo sát)	48.000			48.000
1.2	DIV/PIU triển khai	59.000	0	0	59.000
1.2.1	DIV1.b.ii (1 chuyến khảo sát)	48.000			48.000
1.2.2	DIV3.a. (đào tạo, hội thảo)	11.000			11.000
1.2.3	DIV3.b. (chi phí hoạt động gia tăng chuyển sang gói DG2)	0			0
2	Hoạt động quản lý Dự án	0	0	1.560.100	1.560.100
2.1	SBV3 (SBV/PMU triển khai)			1.195.500	1.195.500
2.2	DIV3 (DIV/PIU triển khai)			364.600	364.600
3	Tổng giá trị các công việc khác (*)	576.000	0	1.560.100	2.136.100

(*) Bao gồm các công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu và các công việc chưa thể lập kế hoạch đầu thầu chi tiết.

Biểu 3: Tổng hợp nguồn vốn dự án

Mã số	Nội dung công việc	Các nguồn vốn (USD)			Tổng giá trị nguồn vốn (USD)
		IDA	PHRD	Đổi ứng	
1	Tổng giá trị các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ tư vấn (từ nguồn IDA, PHRD, cùng phần vốn đối ứng dự kiến 15% trả cho các gói thầu hàng hóa)	59.424.000	830.000	9.439.900	69.693.900
1,1	Phần các gói thầu tư vấn	5.932.000	830.000	0	6.762.000
1.1.1	SBV/PMU triển khai (cho SBV, CIC)	5.108.000	830.000	0	5.938.000
1.1.2	DIV/PIU triển khai (cho DIV)	824.000	0	0	824.000
1,2	Phần các gói thầu hàng hóa	53.492.000	0	9.439.900	62.931.900
1.2.1	SBV/PMU triển khai (cho SBV)	32.033.200	0	5.653.000	37.686.200
1.2.2	SBV/PMU triển khai (cho CIC)	7.516.800	0	1.326.500	8.843.300
1.2.3	DIV/PIU triển khai (cho DIV)	13.942.000	0	2.460.400	16.402.400
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu	576.000	0	1.560.100	2.136.100
3	Tổng nguồn vốn Dự án	60.000.000	830.000	11.000.000	71.830.000